

**Biểu mẫu 09**

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ**  
**TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ**  
**THOẠI NGỌC HẦU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Đủ điều kiện tuyển sinh đầu cấp.	/	/	/
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành.	Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành.	Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành.	Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Liên hệ thường xuyên: Thông báo, thư mời. - Liên hệ định kỳ: Họp 3 lần/năm. - Học tập nghiêm túc, tích cực.	- Liên hệ thường xuyên: Thông báo, thư mời. - Liên hệ định kỳ: Họp 3 lần/năm. - Học tập nghiêm túc, tích cực.	- Liên hệ thường xuyên: Thông báo, thư mời. - Liên hệ định kỳ: Họp 3 lần/năm. - Học tập nghiêm túc, tích cực.	- Liên hệ thường xuyên: Thông báo, thư mời. - Liên hệ định kỳ: Họp 3 lần/năm. - Học tập nghiêm túc, tích cực.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Đủ phòng học cho 1 buổi/ngày. - Đủ phòng thư viện, thiết bị, phòng thí nghiệm, phòng tin học. - Đảm bảo có nhà vệ sinh riêng cho nam, nữ sạch sẽ.	- Đủ phòng học cho 1 buổi/ngày. - Đủ phòng thư viện, thiết bị, phòng thí nghiệm, phòng tin học. - Đảm bảo có nhà vệ sinh riêng cho nam, nữ sạch sẽ.	- Đủ phòng học cho 1 buổi/ngày. - Đủ phòng thư viện, thiết bị, phòng thí nghiệm, phòng tin học. - Đảm bảo có nhà vệ sinh riêng cho nam, nữ sạch sẽ.	- Đủ phòng học cho 1 buổi/ngày. - Đủ phòng thư viện, thiết bị, phòng thí nghiệm, phòng tin học. - Đảm bảo có nhà vệ sinh riêng cho nam, nữ sạch sẽ.

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Sức khỏe: Tốt. + Hạnh kiểm: Tốt: 92,43%; Khá: 7,57%; Trung bình: 0,00%. + Học lực: Giỏi: 31,08%; Khá: 42,23%; Trung bình: 26,29%; Yếu, kém: 0,4%.	- Sức khỏe: Tốt. + Hạnh kiểm: Tốt: 90,48%; Khá: 9,52%; Trung bình: 0,00%. + Học lực: Giỏi: 39,54%; Khá: 38,30%; Trung bình: 21,53%; Yếu, kém: 0,62%.	- Sức khỏe: Tốt. + Hạnh kiểm: Tốt: 89,10%; Khá: 10,90%; Trung bình: 0,00%. + Học lực: Giỏi: 34,60%; Khá: 38,42%; Trung bình: 26,98%; Yếu, kém: 0,00%.	- Sức khỏe: Tốt. + Hạnh kiểm: Tốt: 96,04%; Khá: 3,96%; Trung bình: 0,00%. + Học lực: Giỏi: 36,59%; Khá: 41,46%; Trung bình: 21,95%; Yếu, kém: 0,00%.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 7.	Tiếp tục học lên lớp 8.	Tiếp tục học lên lớp 9.	Tiếp tục học lên lớp 10.

Tân Phú, ngày 07 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Đình Anh

**Biểu mẫu 10**

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THOẠI NGỌC HẦU**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020 - 2021**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	<b>1449</b>	<b>251</b>	<b>483</b>	<b>367</b>	<b>328</b>
1	Tốt	1311	232	437	327	315
	(Tỷ lệ so với tổng số)	91,74	92,43	90,48	89,10	96,04
2	Khá	118	19	46	40	13
	(Tỷ lệ so với tổng số)	8,26	7,57	9,52	12,90	8,26
3	Trung bình	-	-	-	-	-
	(Tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-	-
4	Yếu	-	-	-	-	-
	(Tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	<b>1429</b>	<b>251</b>	<b>483</b>	<b>367</b>	<b>328</b>
1	Giỏi	516	78	191	127	120
	(Tỷ lệ so với tổng số)	36,11	31,08	39,54	34,60	36,59
2	Khá	568	106	185	141	136
	(Tỷ lệ so với tổng số)	39,75	42,23	38,30	39,42	41,46
3	Trung bình	341	61	107	94	72
	(Tỷ lệ so với tổng số)	23,86	24,30	20,91	25,61	21,95
4	Yếu	3	6	5	5	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)	0,21	2,39	1,04	1,36	0,00
5	Kém	01	0	01	0	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)	0,07	0,00	0,21	0,00	0,00
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	<b>1429</b>	<b>251</b>	<b>483</b>	<b>367</b>	<b>328</b>
1	Lên lớp	1425	250	480	367	328
	(Tỷ lệ so với tổng số)	99,72	99,60	99,37	100,00	100,00
a	Học sinh giỏi	515	78	190	127	120
	(Tỷ lệ so với tổng số)	36,04	31,08	39,34	34,60	36,59
b	Học sinh tiên tiến	569	106	186	141	136
	(Tỷ lệ so với tổng số)	39,82	42,23	38,51	38,42	41,46

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
2	Thi lại	16	4	6	6	0
2	(Tỷ lệ so với tổng số)	1,12	1,59	1,24	1,63	0,00
3	Lưu ban	4	1	3	0	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)	0,28	0,39	0,62	0,00	0,00
4	Chuyển trường đến/đi	2/17	0/1	2/7	0/4	0/5
	(Tỷ lệ so với tổng số)	0,14/1,19	0,00/0,40	0,41/1,45	0,00/1,09	0,00/1,52
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	17	6	6	3	2
	(Tỷ lệ so với tổng số)	1,19	2,39	1,24	0,82	0,61
IV	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>	<b>30</b>	-	-	-	-
1	Cấp huyện	21	-	-	-	21
2	Cấp tỉnh/thành phố	9	-	-	-	9
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	<b>328</b>	-	-	-	<b>328</b>
VI	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	<b>328</b>	-	-	-	<b>328</b>
1	Giỏi	120	-	-	-	120
	(Tỷ lệ so với tổng số)	36,59				36,59
2	Khá	136				136
	(Tỷ lệ so với tổng số)	41,46				41,46
3	Trung bình	72				72
	(Tỷ lệ so với tổng số)	21,95				21,95
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	-	-	-	-	-
	(Tỷ lệ so với tổng số)	-	-	-	-	-
VIII	Số học sinh nam/Số học sinh nữ	751/678	139/112	249/234	191/176	172/156
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	343	65	121	77	80

Tân Phú, ngày 15 tháng 7 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Đình Anh

Biểu mẫu 11

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THOẠI NGỌC HẦU

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	20	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		
1	Phòng kiên cố	20	-
2	Phòng bán kiên cố	-	-
3	Phòng học tạm	-	-
4	Phòng học nhờ	-	-
5	Số phòng bộ môn	8	-
6	Số phòng đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	-	-
7	Bình quân lớp/phòng học	33/20	-
8	Bình quân học sinh/lớp	43,3	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	3355,8	-
<b>V</b>	<b>Tổng số diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	1200	-
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	2400	-
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1120	-
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	748	-
3	Diện tích phòng thư viện (m <sup>2</sup> )	88	-
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	-	-
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	88	-
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	33	0,33
1.1	Khối lớp 6	6	0,5
1.2	Khối lớp 7	6	0,5
1.3	Khối lớp 8	12	0,3
1.4	Khối lớp 9	9	0,3
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
2.1	Khối lớp 6	0	0

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2.2	Khối lớp 7	0	0
2.3	Khối lớp 8	0	0
2.4	Khối lớp 9	0	0
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0
4	Thiết bị dạy học tối thiểu dùng chung	32	0,6
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	92	Số học sinh/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>	27	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	10	0,3
2	Cát xét	7	0,21
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	0,03
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6	0,18
5	Thiết bị khác (âm thanh, bảng tương tác)	8	0,24
...	...		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	27	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	10	0,3
2	Cát xét	7	0,21
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	0,03
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6	0,18
5	Thiết bị khác (âm thanh, bảng tương tác)	8	0,24
...	...		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	-	8	-	0,12
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	-	-	-	-	-

(\* Theo thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/02/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối Internet	x	
XVII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Tân Phú, ngày 07 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Đình Anh

### THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	77		5	55	6	4	7	33	30	-	-	-	-	-
I	Giáo viên	62		5	51	6	-	-	30	27	-	-	-	-	-
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	12		4	5	3			9	3					
2	Lý	3			3										
3	Hóa	2			2										
4	Thể dục	4			4				1	3					
5	Âm nhạc	1			1					1					
6	Mỹ thuật	2			2					2					
7	Tin học	3			2	1			3						
8	Tiếng Anh	9			8	1			3	6					
9	Ngữ văn	9		1	8				3	6					
10	Lịch sử	4			3	1			3	1					
11	Địa lý	4			4				3	1					
12	Sinh học	5			5				3	2					
13	Giáo dục công dân	1			1					1					
14	Công nghệ	3			3				2	1					
II	Cán bộ quản lý	3			3					3					
1	Hiệu trưởng	1			1					1					
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2					
III	Nhân viên	12			1	4	7	-	-						
1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1								
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Tổng phụ trách														
10	Chuyên trách phổ cập														
11	Nhân viên phục vụ	4						4							

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	77		5	55	6	4	7	33	30	-	-	-	-	-
12	Nhân viên bảo vệ	3						3							

Tân Phú, ngày 07 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Đình Anh